



bàn r
 伴儿

noun · companion; partner

Example Sentences

Tā shì wǒ zuì hǎo de bàn r
 他是我最好的伴儿。

He is my best companion.

Yí gè rén lǚ xíng bù rú zhǎo gè bàn r
 一个人旅行不如找个伴儿。

Traveling alone is not as good as finding a companion.

Trace each character, then write the word on your own.

伴	伴	伴	伴	伴	伴	伴	伴	伴	伴
儿	儿	儿	儿	儿					